Chi tiết mã HS 8711

Mã HS	8711
Mô tả hàng hóa	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)
Đơn vị	
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:03:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/8711/

44 dòng thuế thuộc 8711

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8711.10.12	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	105%	70%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.10.14	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	112,5%	75%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.10.15	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô và xe scooter khác	chiếc	112,5%	75%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.10.19	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.10.92	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	105%	70%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8711.10.94	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	112,5%	75%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.10.95	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe mô tô và xe scooter khác	chiếc	112,5%	75%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.10.99	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.20.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô địa hình (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.12	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	105%	70%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.13	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.14	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: / - - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.15	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: / - - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.16	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: / - - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8711.20.19	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.91	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe mô tô địa hình (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.92	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	105%	70%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.93	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.94	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: / - - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.95	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: / - - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.96	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: / - - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.20.99	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.30.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: / - - Xe mô tô địa hình (SEN): / - - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8711.30.19	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: / - - Xe mô tô địa hình (SEN): / - - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.30.30	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: / - - Loại khác, dạng CKD (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.30.90	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: / - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.40.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: / - - Xe mô tô địa hình (SEN): / - - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.40.19	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: / - - Xe mô tô địa hình (SEN): / - - - Loại khác (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.40.20	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: / - - Loại khác, dạng CKD (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.40.90	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: / - - Loại khác	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.50.20	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc: / - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	112,5%	75%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.50.90	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc: / - - Loại khác	chiếc	60%	40%	10 / 8 (nhiều mức)
8711.60.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe đạp	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8711.60.12	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.13	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô khác	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.19	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Loại khác	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.92	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.93	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Xe mô tô khác	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.94	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.95	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Xe đạp khác	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.60.99	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	chiếc	82,5%	55%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.90.40	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại khác: / - - Thùng xe có bánh (side-cars)	chiếc	48%	32%	8 / 10 (nhiều mức)
8711.90.60	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại khác: / - - Loại khác, dạng CKD (SEN)	chiếc	82,5%	55%	10 / 8 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8711.90.90	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại khác: / - - Loại khác	chiếc	82,5%	55%	10 / 8 (nhiều mức)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.